

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ LỆ THỦY

(Kèm theo Quyết định số:1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025						
		Xã Lệ Thủy	Cộng gộp giao thu từ các xã					
			Lộc Thủy	Phong Thủy	An Thủy	Xuân Thủy	Liên Thủy	TT Kiến Giang
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	77.481						
	Ngân sách địa phương được hưởng	29.319						
I	Thu nội địa	77.124	2.416	36.734	1.656	2.382	2.877	31.063
1	Thu XNQD địa phương	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0	0	0	0	0	0	0
3	Thuế CTN &DV NQD	3.546	65	303	99	119	251	2.709
4	Lệ phí trước bạ	797	16	22	33	82	160	484
5	Thuế sử dụng đất phi NN	97	2	3	3	6	13	71
6	Thu tiền thuê đất	105	4	5	2	2	1	91
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.757	33	152	50	60	124	1.341
8	Thu phí và lệ phí	577	46	69	80	54	88	243
9	Thu tiền sử dụng đất	68.800	2.000	36.000	1.000	1.800	2.000	26.000
10	Thu khác	295	50	30	80	50	40	45
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.150	200	150	310	210	200	80
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%	0	0	0	0	0	0	0
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	357	0	0	0	0	0	0
1	Thu tiền thuê đất	357	0					
2	Thu phí tham quan							
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt							
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản							

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
XÃ LỆ THỦY

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

DVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao							Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Lệ Thủy sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm	
			Lộc Thủy	Phong Thủy	An Thủy	Xuân Thủy	Liên Thủy	TT Kiến Giang				
A	TỔNG SỐ THU NSDP	104.671	12.686	27.487	16.773	14.098	15.064	18.563	365.962	365.962	0	470.632
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	77.124	2.415	36.733	1.656	2.382	2.877	31.063	0	0	0	77.124
	Trong đó: NSDP được hưởng	27.009	1.143	14.841	948	1.163	1.386	7.528	2.310	2.310		29.319
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	68.800	2.000	36.000	1.000	1.800	2.000	26.000	0	0		68.800
	Trong đó NSDP hưởng	22.320	800	14.400	400	720	800	5.200	832	832		23.152
2	Các khoản thu cân đối còn lại	8.324	415	733	656	582	877	5.063	0	0		8.324
	Trong đó NSDP hưởng	4.689	343	441	548	443	586	2.328	1.478	1.478		6.167
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	357	357		357
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước	0	0	0	0	0	0	0	8.092	8.092		8.092
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	77.662	11.543	12.646	15.825	12.935	13.678	11.035	355.202	355.202	0	432.864
1	Bổ sung cân đối	45.235	7.267	7.525	10.656	7.561	8.126	4.100	333.629	333.629		378.864
2	Bổ sung có mục tiêu	32.427	4.276	5.121	5.169	5.374	5.552	6.935	21.573	21.573		54.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	104.671	12.686	27.487	16.773	14.098	15.064	18.563	365.962	180.509	185.453	470.632
I	Chi xây dựng cơ bản	22.320	800	14.400	400	720	800	5.200	0	0	0	22.319
1	Vốn tập trung trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	22.320	800	14.400	400	720	800	5.200	0	0		22.320
II	Chi thường xuyên (1)	74.688	11.173	11.245	15.266	11.779	12.445	12.780	359.028	178.585	180.443	433.716
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	9.705	2.192	1.745	1.470	1.090	1.188	2.020	152.864	142.909	9.955	162.569
III	Dự phòng ngân sách	3.897	178	1.077	632	734	1.143	133	6.233	1.264	4.970	10.130
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	3.766	535	765	475	865	676	450	700	660	40	4.466

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 660 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN XÃ LỆ THỦY

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	359.028	233.944	125.082
I	Sự nghiệp giáo dục	152.864	146.547	6.315
1	Trường mầm non	42.500	42.229	271
	Trường MN Kiến Giang	8.957	8.903	54
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	7		7
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	47		47
	Trường MN An Thủy	8.753	8.694	59
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	10		10
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	49		49
	Trường MN Lộc Thủy	4.822	4.800	22
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	4		4
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	18		18
	Trường MN Phong Thủy	6.859	6.819	40
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	6		6
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	34		34
	Trường MN Xuân Thủy	5.952	5.898	54
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	16		16
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	38		38
	Trường MN Liên Thủy	7.157	7.115	42
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	10		10
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	32		32
2	Trường tiểu học	56.885	56.446	439
	Trường TH Phong Thủy	8.424	8.407	17
	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật TT 42	17		17
	Trường TH số 1 An Thủy	5.554	5.554	
	Trường TH số 2 An Thủy	5.364	5.364	
	Trường TH Lộc Thủy	4.784	4.784	0
	Trường TH Xuân Thủy	4.715	4.715	
	Trường TH Liên Thủy	8.846	8.829	17
	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật TT 42	17		17
	Trường TH số 1 Kiến Giang	6.564	6.564	
	Trường TH số 2 Kiến Giang	6.039	6.039	
	TT GD trẻ khuyết tật	6.086	5.681	405
	Chi phục vụ hoạt động nội trú của học sinh	509	509	
	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật TT 42	405		405

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
3	Trường THCS	39.516	39.466	50
	Trường THCS Kiến Giang	8.942	8.938	4
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	4		4
	Trường THCS Phong Thủy	6.673	6.669	4
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	4		4
	Trường THCS Lộc Thủy	4.874	4.854	20
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	3		3
	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật TT 42	17		17
	Trường THCS Xuân Thủy	4.728	4.721	7
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	7		7
	Trường THCS An Thủy	7.427	7.420	7
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	7		7
	Trường THCS Liên Thủy	6.872	6.864	8
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	8		8
4	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP chưa phân bổ	470		470
5	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật TT 42 chưa phân bổ	281		281
6	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP đã thực hiện 6 tháng phân bổ về xã	4.393		4.393
7	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP chưa phân bổ	345		345
8	Chế độ thực hiện NĐ số 116/2016/NĐ-CP thực hiện 6 tháng đầu năm	66		66
9	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo đã phân bổ cho các trường	8.406	8.406	0
II	Sự nghiệp y tế	53.888	200	53.688
	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	53.688		53.688
	KP chung của SNYT đã phân bổ cho các đơn vị thực hiện	200	200	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	72.527	7.448	65.079
	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	62.822		62.822
	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	537		537
	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.720		1.720
	Chi trả chính sách xã hội qua bưu điện	211	211	
	Kp chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội đã phân bổ cho các đơn vị	7.159	7.159	
	Kinh phí chi chung đảm bảo xã hội chưa phân bổ	78	78	
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	79.749	79.749	
B	Dự phòng ngân sách	6.233	6.233	

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI XÃ LỆ THỦY

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	Tổng cộng	145.631
1	Các chế độ, chính sách TW	138.472
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	6.315
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	4.989
1.1.2	Chính sách hỗ trợ theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	523
1.1.3	Học sinh khuyết tật	737
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	0
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	66
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	0
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ số 66	0
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53	0
1.2	SN Y tế	53.688
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	53.688
1.3	SN kinh tế (1)	13.390
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	7.226
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	6.164
1.3.3	Kinh phí 48	0
1.4	SN đảm bảo xã hội	65.079
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	62.822
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	537
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.720
2	Chế độ, chính sách địa phương	7.159
2.1	Huy hiệu đảng (1)	3.482
2.2	Khen thưởng huy hiệu đảng (1)	3.677
2.3	Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình	0
2.4	Kinh phí tiền lương đối với hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 11/07/2024	
2.5	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP đối với khối quản lý nhà nước	
2.6	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	
2.7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 77/2024 ngày 25/10/2024 về quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản	

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
 XÃ LỆ THỦY

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao																				Dự toán tăng thêm									Dự toán năm 2025 xã Lệ Thủy sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	TW	ĐP	Trong đó																	Tổng cộng	TW	ĐP	Điều chỉnh từ đơn vị			Số đã chi 6 tháng NS huyện điều chỉnh qua xã trung tâm						
					Liên Thủy	TW	ĐP	Xuân Thủy	TW	ĐP	An Thủy	TW	ĐP	Phong Thủy	TW	ĐP	Lộc Thủy	TW	ĐP	TT Kiến Giang	TW				ĐP	Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NSDP			
	TỔNG CỘNG	3.765	3.005	760	676	595	80	865	475	390	475	475	0	765	535	230	535	475	60	450	450	0	700	20	680	660	20	640	40	0	40	4.465	3.025	1.440
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.700	2.700	0	451	450	0	450	450	0	450	450	0	450	450	0	450	450	0	450	450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.700	2.700	0
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.800	1.800	0	300	300		300	300		300	300		300	300		300	300		300	300		0	0	0	0	0	0			1.800	1.800	0	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0																			0	0	0	0	0	0			0	0	0	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	540	540	0	90	90		90	90		90	90		90	90		90	90		90	90		0	0	0	0	0	0			540	540	0	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	180	180	0	30	30		30	30		30	30		30	30		30	30		30	30		0	0	0	0	0	0			180	180	0	
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	180	180	0	31	30		30	30		30	30		30	30		30	30		30	30		0	0	0	0	0	0			180	180	0	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.065	305	760	225	145	80	415	25	390	25	25	0	315	85	230	85	25	60	0	0	0	700	20	680	660	20	640	40	0	40	1.765	325	1.440
1	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	0	0	0																		290	0	290	290	0	290	0			290	0	290	
2	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	490	180	310	200	120	80	90		90				140	60	80	60		60			0	0	0	0	0	0			490	180	310		
3	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	100	100	0	20	20		20	20		20	20		20	20		20	20				0	0	0	0	0	0			100	100	0		
4	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	25	25	0	5	5		5	5		5	5		5	5		5	5				410	20	390	370	20	350	40		40	435	45	390	
5	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	450	0	450				300		300				150		150						0	0	0	0	0	0			450	0	450		